THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 594/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 1698/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về Tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2010 - 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4272/TTr-BNN-TCLN ngày 14 tháng 12 năm 2012 về việc xin phê duyệt Dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016" với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: "Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016".

2. Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ

1. Mục tiêu

a) Xác định và nắm bắt được diện tích rừng; trữ lượng rừng và diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là đất chưa có rừng) gắn với chủ quản lý cụ thể trên phạm vi cả nước;

b) Thiết lập được hồ sơ quản lý rừng và xây dựng cơ sở dữ liệu rừng và đất chưa có rừng;

c) Thành quả của dự án là cơ sở để thực hiện theo dõi diễn biến rừng và đất rừng hàng năm và việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng từ Trung ương đến địa phương; đồng thời, là thông tin phục vụ cho công tác giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và làm căn cứ thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Phạm vi, đối tượng và chỉ tiêu

a) Phạm vi và đối tượng thực hiện điều tra, kiểm kê rừng

- Phạm vi điều tra, kiểm kê rừng, đất chưa có rừng được tiến hành trên toàn bộ các tỉnh có rừng trong toàn quốc;

- Đối tượng điều tra, kiểm kê rừng là toàn bộ hiện trạng rừng được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp và hiện trạng rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp; các trạng thái thực bì trên đất chưa có rừng (Ia, Ib, Ic); diện tích đất chưa có rừng được giao và cho thuê với mục đích phát triển rừng; chủ rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp hoặc đã được giao quản lý, sử dụng rừng, cho thuê rừng, đất rừng.

b) Đơn vị điều tra, kiểm kê rừng và đất chưa có rừng

- Đơn vị điều tra rừng là các lô trạng thái rừng với diện tích lô nhỏ nhất là 0,5 ha đối với rừng tự nhiên và 0,2 ha đối với rừng trồng;

- Đơn vị kiểm kê rừng là lô kiểm kê (Lô kiểm kê thuộc duy nhất một chủ quản lý), có diện tích tối thiểu 0,2 ha và đồng nhất về trạng thái rừng. Lô kiểm kê là đơn vị nhỏ nhất về mặt diện tích để xây dựng cơ sở dữ liệu và lập hồ sơ quản lý rừng;

- Hệ thống tiểu khu, khoảnh theo kết quả rà soát ba loại rừng (Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg).

c) Chỉ tiêu điều tra, kiểm kê rừng, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu

- Chỉ tiêu về diện tích, gồm:

+ Diện tích đất có rừng tự nhiên, rừng trồng và diện tích đất chưa có rừng theo đơn vị hành chính;

+ Diện tích đất có rừng của từng trạng thái rừng, theo chủ quản lý, theo mục đích sử dụng, theo điều kiện lập địa, theo trữ lượng đối với rừng gỗ tự nhiên (gồm rừng giàu; rừng trung bình; rừng nghèo; rừng nghèo kiệt) và rừng chưa có trữ lượng; đất chưa có rừng theo hiện trạng thực bì phân theo mục đích sử dụng;

- Chỉ tiêu về trữ lượng, gồm: Trữ lượng bình quân trên ha (M/ha), số cây bình quân trên ha (N/ha), tổ thành loài cây gỗ, phân bố trữ lượng theo cấp kính, phân bố số cây theo cấp kính,…; trữ lượng rừng tự nhiên và rừng trồng theo trạng thái rừng, theo nhóm chủ quản lý, theo cấp tuổi và theo đơn vị hành chính.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Điều tra rừng

a) Nội dung điều tra

- Tập hợp và xử lý các thông tin phục vụ điều tra, bao gồm: Các loại bản đồ (dưới dạng tệp tin cơ sở dữ liệu số bảo đảm thống nhất hệ tọa độ và chuẩn hóa thông tin v.v...); ảnh vệ tinh Spot 5 (độ phân giải 2,5m x 2,5m), Spot 6 (độ phân giải 1,5m x 1,5m) hoặc các ảnh vệ tinh khác có độ phân giải 5m x 5m (trong trường hợp không có độ phân giải cao hơn) đã được nắn chỉnh theo hệ tọa độ VN 2000 và các trang thiết bị, công cụ cần thiết khác;

- Xây dựng bản đồ kết quả giải đoán ảnh viễn thám (Spot), bao gồm: Xác định mẫu ảnh, lấy mẫu ảnh thực địa và giải đoán ảnh để xây dựng bản đồ hiện trạng rừng trong phòng;

- Kiểm tra, khoanh vẽ bổ sung thực địa bản đồ hiện trạng rừng trong phòng và hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, theo trình tự công việc sau: Xác định sơ bộ vị trí, ranh giới các trạng thái rừng và các chủ quản lý, sử dụng gắn với trạng thái rừng và đất chưa có rừng đã được khoanh vẽ; kiểm tra thực địa bản đồ kết quả giải đoán ảnh và hoàn thiện, biên tập bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1:10.000;

- Tính toán diện tích và trữ lượng rừng làm cơ sở đối chiếu, kiểm chứng khi thực hiện kiểm kê rừng;

- Xây dựng tài liệu hỗ trợ kiểm kê rừng, bao gồm việc biên tập bản đồ hiện trạng phục vụ kiểm kê rừng đối với chủ rừng và danh sách các lô kiểm kê rừng của chủ rừng được thống kê theo xã và từng khoảnh, tiểu khu. Các danh sách được kết xuất ra từ bản đồ hiện trạng rừng trên đó có ranh giới các đơn vị hành chính, ranh giới các chủ rừng, ranh giới trạng thái rừng.

b) Phương pháp thực hiện điều tra rừng

Để tiết kiệm thời gian và các nguồn lực trong quá trình thực hiện điều tra rừng, phương pháp điều tra rừng chủ yếu là:

- Sử dụng ảnh viễn thám có độ phân giải cao (Spot 5, Spot 6 hoặc ảnh viễn thám có chất lượng tương đương chụp trong thời gian 1 năm tính đến thời điểm điều tra) và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện;

- Phương pháp giải đoán ảnh được áp dụng là phương pháp giải đoán ảnh tự động và được hỗ trợ bổ sung một số công nghệ khác nhau; đồng thời và kết hợp với phương pháp giải đoán ảnh thủ công để bổ sung những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu tạo công nghệ tốt nhất đáp ứng mục tiêu đặt ra (nâng cao chất lượng của bản đồ hiện trạng rừng);

- Phương pháp điều tra lâm học: Thiết lập hệ thống ô mẫu đo đếm cho mỗi trạng thái rừng để kiểm tra các chỉ số bình quân. Hiệu chỉnh các chỉ số bình quân chung của Tỉnh thành các chỉ tiêu bình quân theo cấp xã.

c) Kết quả điều tra

- Bản đồ hiện trạng diện tích rừng và đất chưa có rừng tỷ lệ 1/10.000 cho từng xã (bản đồ thể hiện từng lô trạng thái rừng và đất chưa có rừng);

- Trữ lượng các trạng thái rừng đối với rừng tự nhiên và cho từng loài cây, hoặc nhóm loài cây đối với rừng trồng (gồm biểu số liệu chi tiết cho từng lô trạng thái về diện tích, trữ lượng và biểu tổng hợp theo đơn vị hành chính).

2. Kiểm kê rừng

a) Nội dung kiểm kê

Công việc kiểm kê rừng được thực hiện dựa vào kết quả điều tra rừng

- Tập hợp và xử lý các thông tin phục vụ kiểm kê, bao gồm việc tiếp nhận thành quả điều tra rừng và các tài liệu thứ cấp; tài liệu hướng dẫn kiểm kê rừng, các mẫu biểu phục vụ chỉ đạo hoạt động kiểm kê rừng v.v...;

- Kiểm kê diện tích đến từng chủ rừng, bao gồm: Xác định sơ bộ ranh giới rừng và đất của từng chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng; rà soát, kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung, xác định chính xác ranh giới các lô kiểm kê rừng và hoàn thành phiếu kiểm kê rừng cho từng lô kiểm kê rừng của từng chủ rừng;

- Kiểm kê về trữ lượng, bao gồm việc đối chiếu trữ lượng từng lô trạng thái với trữ lượng điều tra bình quân; kiểm kê bổ sung trữ lượng của các lô trạng thái có sai số lớn và tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng;

- Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng từ các phiếu điều tra, kiểm kê rừng của từng chủ rừng gắn với hệ thống biểu cấp xã, huyện, tỉnh và cả nước. Trong đó, số liệu được tổng hợp bằng phần mềm kiểm kê rừng và biên tập bản đồ thành quả kiểm kê rừng theo các cấp hành chính: Xã, huyện, tỉnh, vùng, toàn quốc;

- Lập hồ sơ quản lý rừng đến từng tiểu khu rừng và từng đơn vị quản lý hành chính. Hồ sơ quản lý bao gồm phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu (số liệu về diện tích, trữ lượng rừng và bản đồ).

b) Phương pháp kiểm kê

- Kiểm tra, đánh giá, xác định các diện tích rừng; trạng thái rừng, trữ lượng rừng và đất chưa có rừng trên thực tế;

- Xác định sự tăng, giảm số liệu diện tích rừng, trữ lượng rừng theo kết quả điều tra rừng;

- Đối chiếu với nguồn số liệu thống kê đã có và hồ sơ quản lý rừng.

IV. THÀNH QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Hệ thống bản đồ kiểm kê rừng

Bản đồ hiện trạng rừng và đất chưa có rừng theo mục đích sử dụng rừng, theo chủ quản lý chứa đầy đủ lớp thông tin thuộc tính. Trong đó:

- Bản đồ cấp xã tỷ lệ 1/10.000;

- Bản đồ cấp huyện tỷ lệ 1/50.000;

- Bản đồ cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ vùng tỷ lệ 1/250.000 và toàn quốc tỷ lệ 1/1.000.000.

2. Hệ thống số liệu kiểm kê rừng

- Số liệu về diện tích rừng và đất chưa có rừng theo 03 loại rừng, theo chủ quản lý; trữ lượng rừng theo 03 loại rừng, theo chủ quản lý được tổng hợp từ xã đến huyện, tỉnh và toàn quốc;

- Các biểu kiểm kê rừng được tổng hợp từ tiểu khu, xã, huyện, tỉnh và toàn quốc, bao gồm hệ thống biểu tổng hợp:

+ Diện tích các loại đất loại rừng theo mục đích sử dụng;

+ Tổng hợp trữ lượng các loại rừng theo mục đích sử dụng;

+ Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo loại chủ quản lý;

+ Trữ lượng các loại rừng phân theo loại chủ quản lý;

+ Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi;

+ Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi;

+ Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng và đất rừng;

+ Tổng hợp diện tích rừng và độ che phủ rừng theo đơn vị hành chính, vùng và toàn quốc;

+ Hệ thống hồ sơ quản lý rừng các cấp: Được quản lý dưới dạng cơ sở dữ liệu số, bao gồm số liệu và bản đồ.

3. Hồ sơ quản lý rừng: Hồ sơ quản lý rừng được lập cho từng chủ rừng và các cấp hành chính.

Nội dung của hồ sơ quản lý rừng lập theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Báo cáo kết quả kiểm kê rừng

- Báo cáo kết quả kiểm kê rừng của từng tỉnh;

- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc.

V. KINH PHÍ DỰ ÁN

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ (nguồn vốn sự nghiệp kinh tế) và một phần kinh phí do chủ rừng thuộc các tổ chức thực hiện kiểm kê rừng để thực hiện các hoạt động điều tra, kiểm kê rừng.

2. Tổng khái toán kinh phí phần ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện điều tra kiểm kê rừng khoảng: 960 tỷ đồng.

VI. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Năm 2013

- Tổ chức triển khai dự án tại 13 tỉnh thuộc các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long (thời gian thực hiện dự án từ tháng 6 năm 2013 đến tháng 6 năm 2014);

- Triển khai công tác kiểm tra, giám sát dự án;

- Công tác chuẩn bị, lập dự toán kinh phí cho 25 tỉnh báo cáo Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt, để thực hiện trong năm 2014.

2. Năm 2014 - 2016

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát và thẩm tra kết quả thực hiện tại các địa phương;

- Năm 2014: Thực hiện tại 25 tỉnh;

- Năm 2015: Thực hiện tại 20 tỉnh;

- Năm 2016: Tổng kết, công bố số liệu tổng kiểm kê rừng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức quản lý dự án

a) Ở Trung ương

- Thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về Tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2010 - 2015 (Quyết định số 1698/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ);

- Chỉ đạo toàn diện việc triển khai thực hiện Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013 - 2016, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả theo quy định tại quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo;

- Tổng Cục Lâm nghiệp là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo giúp Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng điều tra, kiểm kê rừng trong việc quản lý và điều hành dự án. Tổ chức giám sát công tác điều tra, kiểm kê rừng và thành quả dự án;

- Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Ở địa phương

Thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh để triển khai tổ chức thực hiện Dự án.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện và kết quả Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016, cụ thể là:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng thực hiện công tác điều tra, kiểm kê rừng thống nhất toàn quốc, giám sát, kiểm tra chặt chẽ tiến độ, nội dung và chất lượng công tác kiểm kê của các ngành, các cấp;

- Hàng năm, căn cứ tiến độ thực hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với các địa phương lập kế hoạch và dự toán kinh phí gửi Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt;

- Quản lý, sử dụng tổng kinh phí điều tra, kiểm kê rừng đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định về chế độ tài chính của Nhà nước;

- Chỉ đạo các địa phương tổ chức triển khai công tác kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để thống nhất kế hoạch và tiến độ để cung cấp và tiếp nhận bản đồ thành quả kiểm kê đất đai năm 2010; bản đồ nền địa hình hệ quy chiếu VN 2000 (bản đồ dạng số); ảnh vệ tinh có độ phân giải cao với chất lượng tốt (ảnh được xử lý cấp độ 3) của 58 tỉnh để phục vụ cho kiểm kê rừng trên toàn quốc;

- Tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê rừng; tổng hợp, phân tích, lập báo cáo kết quả kiểm kê rừng vào cuối kỳ kiểm kê trên phạm vi toàn quốc báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 10 năm 2016.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ chủ trì hoặc phối hợp tham gia những nội dung liên quan đến dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng trên toàn quốc và ở từng địa phương. Cụ thể:

- Chỉ đạo các cơ quan đơn vị của Bộ và địa phương phối hợp tham gia công tác điều tra, kiểm kê rừng và tổ chức cập nhật số liệu có liên quan về kiểm kê rừng giai đoạn 2013 - 2016 vào hồ sơ quản lý đất đai hàng năm của từng địa phương và toàn quốc;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thống nhất kế hoạch, tiến độ và tổ chức cung cấp ảnh vệ tinh có chất lượng; bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000,

hệ quy chiếu VN 2000; bản đồ thành quả kiểm kê đất đai năm 2010 của tất cả 58 tỉnh thành phố (bao gồm bản đồ và số liệu) cho các đơn vị liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thống nhất điều chỉnh, cập nhật bổ sung các tiêu chí kiểm kê, thống kê đất lâm nghiệp; ranh giới chủ quản lý (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất…) làm căn cứ để kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý.

c) Bộ Công an

Chỉ đạo các đơn vị liên quan thuộc Bộ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn do các đơn vị trực thuộc Bộ quản lý, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Bộ Quốc phòng

Chỉ đạo các đơn vị liên quan thuộc Bộ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn do các đơn vị trực thuộc Bộ quản lý, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cân đối kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện Dự án đảm bảo đúng tiến độ; thực hiện công tác giám sát thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ của Bộ;

- Phối hợp với các Bộ có liên quan cập nhật kết quả kiểm kê rừng giai đoạn 2013 - 2016 để biên soạn và công bố số liệu thống kê rừng theo quy định của Luật Thống kê.

e) Bộ Tài chính

- Phối hợp với các Bộ có liên quan hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Dự án;

- Tổ chức thẩm định kinh phí thực hiện Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013 - 2016, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện Dự án hàng năm theo tiến độ dự án.

g) Địa phương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, kiểm kê rừng Trung ương về thực hiện kiểm kê rừng của địa phương mình, cụ thể là:

- Xây dựng dự toán kinh phí kiểm kê rừng ở địa phương báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung gửi Bộ Tài chính để thẩm định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Căn cứ dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, tổ chức thực hiện tại địa phương theo quy định;

- Ban hành các văn bản chỉ đạo theo thẩm quyền để thực hiện kiểm kê rừng ở địa phương;

- Quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý để tổ chức thực hiện kiểm kê rừng theo kế hoạch của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, kiểm kê rừng Trung ương, chịu trách nhiệm về chất lượng kiểm kê và tiến độ kiểm kê;

- Chỉ đạo và giám sát, kiểm tra chặt chẽ tiến độ, nội dung và chất lượng công tác kiểm kê ở địa phương; phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, kiểm kê rừng Trung ương và đơn vị tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu đánh giá chất lượng kiểm kê rừng ở địa phương;

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định về cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Tổng điều tra, kiểm kê rừng Trung ương (Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Tổng hợp kết quả kiểm kê của tỉnh báo cáo Ban chỉ đạo Tổng điều tra, kiểm kê rừng Trung ương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và công bố kết quả kiểm kê rừng của tỉnh;

- Tổ chức lập hồ sơ quản lý rừng, phục vụ công tác cập nhật diễn biến diện tích rừng và đất lâm nghiệp hàng năm sau kiểm kê rừng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, kiểm kê rừng Trung ương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải